

**Phụ lục B-1**  
**Biện pháp tự vệ trong nông nghiệp**

**(Bản dịch không chính thức của Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Nông nghiệp và  
Phát triển nông thôn)**

*Bản này là nội dung cam kết TPP - CPTPP tiếp tục tất cả các cam kết TPP  
ngoại trừ các nội dung tạm hoãn (được đánh dấu chú thích bởi TTWTO-VCCI)*

Phụ lục B-1  
Biện pháp tự vệ trong nông nghiệp  
Phần A: Ghi chú đối với Phụ lục B-1

1. Phụ lục này quy định:

- (a) những hàng hóa chính gốc có thể bị áp dụng biện pháp tự vệ nông nghiệp theo Đoạn 5 của Ghi chú đối với Lộ trình cam kết của Nhật Bản;
- (b) ngưỡng áp dụng các biện pháp như vậy; và
- (c) thuế suất đỉnh của thuế hải quan có thể được áp dụng theo từng năm đối với các hàng hóa đó

2. Không kể đến quy định tại Điều khoản BB.4 (Xóa bỏ thuế hải quan), Nhật Bản vẫn có thể áp dụng các biện pháp tự vệ hàng hóa nông nghiệp có xuất xứ chính gốc được ghi chú trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản đối với Phụ lục BB-X (Lộ trình xóa bỏ thuế quan) cụ thể (dự kiến về các ký hiệu liên quan) là: “SG1\*”, “SG1\*\*”, “SG2”, “SG3”, “SG4\*”, “SG7\*\*”, “SG5” or “SG6”. Nhật Bản chỉ có thể áp dụng biện pháp phòng vệ như vậy nếu phù hợp với các điều kiện và quy định tại Phụ lục này, kể cả ghi chú này.

*Ghi chú trong quá trình soạn thảo: Mô tả nói trên tùy thuộc vào cách thức xây dựng biểu của mỗi nước và do nhóm tiếp cận hàng hóa hoàn thiện.*

3. Nếu các điều kiện quy định tại Phụ lục này được thỏa mãn, với vai trò là một biện pháp tự vệ nông nghiệp, Nhật Bản có thể tăng tỷ lệ thuế hải quan đối với một hàng hóa nông nghiệp có xuất xứ chính gốc như vậy đến một mức độ không quá mức thấp hơn của:

- (a) **the most-favoured-nation** applied rate of customs duty in effect at the time the agricultural safeguard measure is applied; **mức ưu đãi chung** áp dụng thuế suất hải quan đang có hiệu lực vào thời điểm biện pháp tự vệ nông nghiệp đó được áp dụng
- (b) **mức ưu đãi chung** áp dụng thuế suất hải quan đang có hiệu lực vào thời điểm ngay trước khi Hiệp định có hiệu lực:
  - (i) Đối với Nhật Bản, khi biện pháp tự vệ nông nghiệp đối với hàng hóa xuất xứ chính gốc từ một Thành viên khác; và

- (ii) Đối với Nhật Bản và Thành viên mà các biện pháp tự vệ nông nghiệp được áp dụng, khi một biện pháp tự vệ nông nghiệp áp dụng chỉ với hàng hóa có xuất xứ từ Thành viên đó; và

(c) thuế suất hải quan nên tại Phụ lục này.

4. Nhật Bản phải thực hiện bất kỳ biện pháp tự vệ nông nghiệp một cách minh bạch. Trong vòng 60 ngày kể từ ngày áp đặt các biện pháp tự vệ nông nghiệp, Nhật Bản phải thông báo bằng văn bản cho Thành viên bất kỳ mà hàng hóa của Thành viên đó phải chịu các biện pháp và cung cấp các dữ liệu liên quan đến biện pháp được áp dụng cho các Thành viên tương tự. Theo yêu cầu bằng văn bản của Thành viên tương tự khác, Nhật Bản trả lời các câu hỏi cụ thể, và cung cấp thông tin liên quan đến việc áp dụng biện pháp cho các Thành viên khác, kể cả bằng email, hội thảo trực tuyến: bằng hình ảnh, điện đàm và gặp trực tiếp.

[5. Phục vụ cho mục đích của Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ từ một Thành viên nếu có xuất xứ thuần túy hoặc quá trình chuyển đổi cuối cùng theo nhóm HS diễn ra trên lãnh thổ của Thành viên đó.

6. Để xác định rõ hơn, không biện pháp tự vệ nông nghiệp có thể được áp dụng hoặc duy trì kể từ khi thuế suất hải quan được nêu tại Đoạn 3 của Ghi chú đối với Phụ lục B-1 của Lộ trình cam kết của Nhật Bản là 0%.

7. Phục vụ mục đích của Phụ lục này:

(a) “năm” nghĩa là:

- (i) Đối với năm thứ nhất, được tính là khoảng thời gian kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản cho đến ngày 31 tháng 3 tiếp ngay sau đó; và
- (ii) Đối với năm thứ hai và các năm sau được tính là giai đoạn 12 tháng kể từ ngày 1 tháng 4 của năm tương ứng cho đến ngày 31 tháng 3 tiếp ngay sau đó;

(b) một “năm tài khóa” nghĩa là giai đoạn tính từ ngày 1 tháng 4 cho đến ngày 31 tháng 3 tiếp ngay sau đó; và

(c) một “quý” nghĩa là một giai đoạn:

- (i) từ ngày mùng 1 tháng 4 cho đến 30 tháng 6;
- (ii) từ ngày mùng 1 tháng 7 cho đến ngày 30 tháng 9;
- (iii) từ ngày mùng 1 tháng 10 cho đến ngày 31 tháng 12; hoặc

(iv) từ ngày mùng 1 tháng 1 cho đến ngày 31 tháng 3.

*PHẦN A – Biện pháp tự vệ nông nghiệp đối với Thịt bò*

1. Theo đoạn 2 của Ghi chú B-1 cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản tại Phụ lục BB-X (Lộ trình xóa bỏ thuế), đối với hàng hóa nông nghiệp chính gốc được phân loại dòng thuế là “SG1\*” hoặc “SG2\*” ở cột X của Lộ trình cam kết của Nhật Bản, Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp tự vệ nông nghiệp bất kỳ chỉ khi khối lượng nhập khẩu các hàng hóa có xuất xứ từ các Thành viên khác vượt ngưỡng quy định theo từng năm nêu dưới đây:
  - (a) 590.000 tấn cho năm thứ nhất, ngoại trừ được quy định tại đoạn 8;
  - (b) 601.800 tấn cho năm thứ hai;
  - (c) 613.600 tấn cho năm thứ 3;
  - (d) 625.400 tấn cho năm thứ 4;
  - (e) 637.200 tấn cho năm thứ 5;
  - (f) 649.000 tấn cho năm thứ 6;
  - (g) 660.800 tấn cho năm thứ 7;
  - (h) 672.600 tấn cho năm thứ 8;
  - (i) 684.400 tấn cho năm thứ 9;
  - (j) 696.200 tấn cho năm thứ 10;
  - (k) đối với mỗi năm kể từ năm thứ 11 cho đến hết năm thứ 15, ngưỡng áp dụng sẽ được tăng thêm 5.900 tấn so với ngưỡng áp dụng của năm liền trước; và
  - (l) đối với mỗi năm kể từ năm thứ 16 và sau đó, ngưỡng áp dụng sẽ được tăng thêm 11.800 tấn cho với năm liền trước.
  
2. (a) Đối với hàng hóa chính gốc được phân loại dòng thuế là “SG1\*”, thuế suất hải quan nêu tại đoạn 3(c) của Ghi chú cho Phụ lục B-1 của Lộ trình Cam kết của Nhật Bản sẽ là:
  - (i) 38,5%, nếu phù hợp với điều kiện đưa ra tại đoạn 1 đối với năm thứ nhất đến năm thứ 3.
  - (ii) 30,0% nếu phù hợp với điều kiện đưa ra tại đoạn 1 đối với năm thứ tư đến năm thứ 10;
  - (iii) 20,0%, nếu phù hợp với điều kiện đưa ra tại đoạn 1 đối với năm thứ 11 đến năm thứ 14;
  - (iv) 18,0%, nếu phù hợp với điều kiện đưa ra tại đoạn 1 đối với năm thứ 15; và
  - (v) trường hợp phù hợp với điều kiện đưa ra tại đoạn 1 đối với năm thứ 16 và các năm sau đó thì áp dụng như sau:
    - (A) một điểm phần trăm ít hơn so với tỉ lệ tăng của năm trước, nếu Nhật Bản không áp đặt các biện pháp tự vệ theo mục này trong các năm trước; và

- (B) tỉ lệ tăng như tỉ lệ của năm trước, nếu Nhật Bản đã áp đặt các biện pháp tự vệ theo mục này trong năm trước đó
- (b) Đối với các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc được phân loại theo các dòng thuế là "SG1 \*\*", thuế suất hải quan nêu tại Đoạn 3 (c) của Ghi chú của Phụ lục B-1 đối với Lộ trình cam kết của Nhật Bản sẽ là:
- (i) 39,0%, nếu phù hợp với điều kiện nêu tại đoạn 1 áp dụng với năm thứ nhất; 39.0 per cent,
  - (ii) 38,5%, nếu phù hợp với điều kiện nêu tại đoạn 1 áp dụng với năm thứ hai và thứ 3;
  - (iii) 32,7%, nếu phù hợp điều kiện nêu tại Đoạn 1 áp dụng với năm thứ 4;
  - (iv) 30,6%, nếu phù hợp với điều kiện nêu tại Đoạn 1 áp dụng với năm thứ 5;
  - (v) 30,0%, nếu phù hợp với điều kiện nêu tại Đoạn 1 áp dụng từ năm thứ 6 đến năm thứ 10;
  - (vi) 20,0%, nếu phù hợp với điều kiện nêu tại Đoạn 1 áp dụng từ năm 11 đến năm thứ 14;
  - (vii) 18,0%, nếu phù hợp với điều kiện nêu tại Điều 1 áp dụng với năm thứ 15; và
  - (viii) Nếu phù hợp với điều kiện nêu tại Đoạn 1 áp dụng với năm thứ 16 và các năm sau đó thì sẽ áp dụng như sau:
    - (A) một điểm phần trăm ít hơn so với tỉ lệ tăng của năm trước, nếu Nhật Bản không áp đặt các biện pháp tự vệ theo mục này trong các năm trước; và
    - (B) tỉ lệ tăng như tỉ lệ của năm trước, nếu Nhật Bản đã áp đặt các biện pháp tự vệ theo mục này trong năm trước đó

3. Một biện pháp tự vệ nông nghiệp tại Đoạn 1 có thể được duy trì áp dụng:

- (a) cho đến khi kết thúc năm tài khóa, nếu tổng khối lượng nhập khẩu từ các Thành viên khác của hàng hóa nông nghiệp có xuất xứ được phân loại dòng thuế là "SG \*" hoặc "SG1 \*\*" trong một năm tài khóa bất kỳ vượt quá mức quy định tại Đoạn 1 trước ngày 31 tháng Giêng;
- (b) 45 ngày kể từ ngày áp dụng biện pháp tự vệ nông nghiệp nếu tổng khối lượng nhập khẩu từ các Thành viên khác của hàng hóa nông nghiệp có xuất xứ được phân loại dòng thuế là "SG \*" hoặc "SG1 \*\*" trong một năm tài khóa bất kỳ vượt quá mức quy định tại Đoạn 1 suốt trong tháng 2; và
- (c) 30 ngày kể từ ngày áp dụng biện pháp tự vệ nông nghiệp, nếu tổng khối lượng nhập khẩu từ các Thành viên khác của hàng hóa nông nghiệp có xuất xứ được

phân loại dòng thuế là "SG \*" hoặc "SG1 \*\*" trong một năm tài khóa bất kỳ vượt quá mức quy định tại Đoạn 1 trong suốt tháng 3;

4. (a) Đối với mục đích của Phần này, khoảng thời gian mà một biện pháp tự vệ nông nghiệp áp dụng có thể được duy trì sẽ bắt đầu không muộn hơn ngày tiếp theo của ngày làm việc thứ năm sau khi kết thúc **mỗi khoảng thời gian công bố (mỗi kỳ công bố)**, trong đó tổng lượng nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ chính gốc vượt quá mức quy định tại khoản 1
- (b) Đối với mục đích của Phần này, khi một biện pháp loại trừ được áp dụng đối với việc thực thi Phần này trong vòng 5 ngày làm việc sau khi kết thúc **mỗi kỳ công bố**, cơ quan hải quan của Nhật Bản sẽ công bố tổng lượng nhập khẩu của hàng hóa nông sản có nguồn gốc xuất xứ từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế là "SG1\*" hoặc "SG1\*\*" ghi tại cột X của Lộ trình cam kết của Nhật Bản:
  - (i) giữa thời điểm bắt đầu năm tài khóa và khi kết thúc kỳ công bố; và
  - (ii) giữa thời điểm bắt đầu quý đến khi kết thúc kỳ công bố.
- (c) Đối với mục đích của Phần này, kỳ công bố nghĩa là:
  - (i) giai đoạn kể từ ngày đầu tiên của mỗi tháng đến ngày thứ 10 của tháng đó;
  - (ii) Giai đoạn kể từ ngày thứ 11 của mỗi tháng cho đến ngày thứ 20 của tháng; và
  - (iii) Giai đoạn kể từ ngày thứ 21 của mỗi tháng đến ngày cuối cùng của tháng đó
5. (a) Theo đoạn 1, nếu, trong suốt một năm bất kỳ kể năm thứ 11 cho đến năm thứ 15, tổng lượng nhập khẩu hàng hóa nông sản có xuất xứ từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế là "SG1\*" hoặc "SG1\*\*" ghi tại cột X của Lộ trình cam kết của Nhật Bản trong bất kỳ quý nào vượt quá một phần tư mức khối lượng không chế quy định tại Đoạn (b), Nhật Bản có thể nâng thuế suất hải quan đối với hàng hóa đó phù hợp với quy định tại Đoạn 3 của Ghi chú cho Phụ lục B-1 của Lộ trình cam kết của Nhật Bản. Mức thuế suất tự vệ đó được áp dụng trong 90 ngày. Thời hạn 90 ngày sẽ bắt đầu không muộn hơn ngày tiếp theo của ngày làm việc thứ năm sau khi kết thúc kỳ công bố, trong đó số lượng tổng nhập khẩu hàng hóa như vậy vượt quá **mức khối lượng không chế tự vệ theo quý**. Nếu các điều kiện quy định tại Đoạn 3 (c) của Ghi chú cho Phụ lục B-1 của Lộ trình cam kết của Nhật Bản hội tụ đủ, thì thuế suất hải quan sẽ là:

- (i) 20,0%, nếu hội đủ điều kiện trong suốt thời gian từ năm thứ 11 đến năm thứ 14; và
    - (ii) 18,0%, nếu hội đủ điều kiện trong năm thứ 15
  - (b) Đối với mục đích của đoạn này, mức khối lượng không chế tự vệ theo quý nghĩa là 117% của  $\frac{1}{4}$  mức quy định tại Đoạn 1 (k) đối với năm tương ứng.
  - (c) Theo đoạn 1, trong một năm bất kỳ kể từ năm thứ 11 đến năm thứ 15, nếu tổng lượng nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế là “SG\*” hoặc “SG\*\*” ghi tại cột X của Lộ trình cam kết của Nhật Bản vượt quá mức khối lượng không chế quy định tại Đoạn 1 (k) của năm tương ứng, và cùng thời gian đó tổng lượng hàng hóa nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp có xuất xứ từ các Thành viên khác được phân loại chi tiết theo các dòng thuế đó vượt mức giới hạn khối lượng tự vệ theo quý quy định tại đoạn (b), Nhật Bản có thể duy trì biện pháp tự vệ nông nghiệp theo Mục này cho đến hết giai đoạn 90 ngày như quy định tại đoạn (a) hoặc thời hạn quy định tại đoạn 3
6. Trong 4 năm tài khóa liên tiếp bất kỳ kể từ sau năm thứ 15, nếu Nhật Bản không áp dụng biện pháp tự vệ nông nghiệp theo Phần này, Nhật Bản sẽ không áp dụng bất kỳ biện pháp tự vệ nông nghiệp nào theo Phần này.
  7. Khi hàng hóa có xuất xứ từ các Thành viên khác nhập khẩu vào Nhật Bản được phân loại dòng thuế là “SG1\*” hoặc “SG\*\*” ghi tại cột X trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản bị thanh tra toàn bộ hoặc hầu hết vì các vấn đề về an toàn vệ sinh, Nhật Bản sẽ không áp dụng biện pháp tự vệ nông nghiệp theo Phần này đối với hàng hóa như vậy xuất khẩu từ Thành viên đó trong vòng 4 năm sau khi dỡ bỏ toàn bộ hoặc hầu hết lệnh cấm. Trường hợp xảy ra thiên tai gây ảnh hưởng đến việc khôi phục sản xuất của tại Thành viên có hàng hóa nhập khẩu bị tạm ngừng, giai đoạn Nhật Bản sẽ không áp dụng biện pháp tự vệ nông nghiệp theo Mục này đối với hàng hóa như vậy từ Thành viên đó trong vòng 5 năm.
  8. Nhật Bản sẽ không áp dụng biện pháp thuế quan khẩn cấp đối với thịt bò như nêu tại Điều khoản 7-5 của Luật Các biện pháp thuế quan tạm thời của Nhật Bản đối với hàng hóa nông nghiệp có nguồn gốc xuất xứ và được phân loại dòng thuế là “SG\*” tại cột X của Lộ trình cam kết của Nhật Bản.
  9. Nếu năm thứ nhất ít hơn 12 tháng, mức khối lượng không chế đối với năm thứ nhất theo mục đích của đoạn 1(a) sẽ được tính bằng cách nhân 590.000 một phân số mà tử số đó



là số của các tháng tính từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với Nhật Bản và ngày 31 tháng 3 liền ngay sau đó và mẫu số là 12. Vì mục đích xác định trị số danh nghĩa được nêu chi tiết ở câu trên và vì mục đích xác định mức khối lượng không chế phù hợp với câu trên, bất kỳ trị số nào nhỏ hơn 1,0 sẽ được làm tròn đến số tròn gần nhất (trường hợp 0,5 sẽ được làm tròn thành 1,0).

10. (a) Tổng khối lượng hàng hóa có xuất xứ nhập khẩu như đã được xác định tại Đoạn (o) của Điều khoản 1.2 của Hiệp định đối tác kinh tế Nhật Bản – Australia (JAEP A) (sau đây viết là “hàng hóa xuất xứ JAEP A”) thuộc các nhóm 0201 và 0202 theo JAEP A, sẽ được tính vào tổng khối lượng hàng hóa có xuất xứ nhập khẩu theo Hiệp định này nhằm xác định khối lượng cộng gộp hàng hóa có xuất xứ nhập khẩu của Hiệp định này có vượt mức hoặc khối lượng tương ứng quy định tại Đoạn 1 và 5 (b) của Mục này hay không. Những mặt hàng như vậy có mã số dòng thuế chi tiết giống như JAEP A.
  - (b) Để chắc chắn hơn, khi tổng khối lượng nhập khẩu từ Úc hàng JAEP A có nguồn gốc phân loại thuộc các nhóm 0201 và 0202 dưới JAEP A đã đạt mức quy định tại các điểm 3 (a) (i) và (ii) Mục 1 (Ghi chú đối với Lộ trình cam kết của Nhật Bản), Phần 3 của Phụ lục 1 của JAEP A, nhưng tổng khối lượng nhập khẩu có xuất xứ hàng hóa được phân loại thuộc các nhóm 0201 và 0202 theo Hiệp định này đã không đạt được mức độ hoặc khối lượng đã nêu tại khoản 1 và 5 (b) của Phần này, hàng hóa tiếp tục nhập khẩu có xuất xứ từ Australia theo Hiệp định này sẽ được áp dụng mức thuế hải quan theo Lộ trình cam kết của Nhật Bản tại Phụ lục BB-X theo Chương BB của Hiệp định này.
  - (c) Để chắc chắn hơn, khi tổng khối lượng nhập khẩu có xuất xứ hàng hóa được phân loại thuộc các nhóm 0201 và 0202 theo Hiệp định này đã vượt quá mức hoặc khối lượng đã nêu tại khoản 1 và 5 (b) của mục này và tổng khối lượng nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ JAEP A thuộc các nhóm 0201 và 0202 vượt quá mức quy định tại các điểm 3 (a) (i) và (ii) Mục 1 (Ghi chú đối với Lộ trình cam kết của Nhật Bản), Phần 3 của Phụ lục 1 của JAEP A, sau đó nhập khẩu của các xuất xứ hàng hóa từ Úc theo Hiệp định này sẽ được áp dụng mức thuế hải quan được xác định theo quy định tại Phần này.
11. (a) Để thực thi cam kết đối với hàng hóa có xuất xứ thuộc nhóm 0201 và 0202, như quy định tại Lộ trình cam kết của Nhật Bản tại Phụ lục BB-X theo Chapter BB của Hiệp định này, Nhật Bản và Australia đồng ý rằng mặc dù đoạn 3(a)(i) và (ii) của Mục 1 (Ghi chú đối với Lộ trình cam kết của Nhật Bản) của Phần 3 của Phụ lục 1 của JAEP A, khối lượng nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ thuộc nhóm 0201 và 0202

từ Australia theo Hiệp định này sẽ được tính vào khối lượng nhập khẩu của hàng hóa có xuất xứ JAEPA đối với những hàng hóa cùng nhóm, cùng mã số chi tiết theo JAEPA, nhằm xác định tổng khối lượng nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ JAEPA có vượt mức quy định tại Đoạn 3 (a)(i) và (ii) của Mục 1 (Ghi chú cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản) của Phần 3, Phụ lục 1 của JAEPA.

- (b) Vì mục đích đảm bảo chức năng thích hợp của các biện pháp tự vệ nông nghiệp theo Đoạn 3 (a)(i) và (ii) của Mục 1 (Ghi chú đối với Lộ trình cam kết của Nhật Bản) của Phần 3, Phụ lục 1 của JAEPA để tránh tình trạng gia tăng đột ngột tổng nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ như quy định tại Đoạn (o) của Điều 1.2 theo nhóm 0201 và 0202 của JAEPA, theo yêu cầu của Thành viên nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ đó, Thành viên yêu cầu và Thành viên được yêu cầu sẽ tổ chức tham vấn về việc áp dụng Đoạn (a).
- (c) Để chắc chắn, khi tổng khối lượng nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ thuộc nhóm 0201 và 0202 của Hiệp định này đạt đến mức hoặc khối lượng quy định tại Đoạn 1 và 5(b) của Mục này, nhưng tổng khối lượng nhập khẩu từ Australia của hàng hóa có xuất xứ JAEPA thuộc nhóm 0201 và 0202 theo Hiệp định JAEPA chưa đạt mức hoặc khối lượng quy định tại Đoạn 3(a)(i) và (ii) của Mục 1 (Ghi chú đối với Lộ trình cam kết của Nhật Bản) của Phần 3, Phụ lục 1 của JAEPA, việc tiếp tục nhập khẩu hàng hóa xuất xứ từ Australia theo Hiệp định JAEPA sẽ áp dụng mức thuế hải quan được xác định trên cơ sở phù hợp với Mục 1 (Ghi chú đối với Lộ trình cam kết của Nhật Bản) của Phần 3, Phụ lục 1 của JAEPA.

## MỤC B. BIỆN PHÁP TỰ VỆ NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI THỊT LỢN.

1. Phù hợp với Đoạn 2 của Ghi chú cho Phụ lục B-1 đối với Lộ trình cam kết của Nhật Bản trong Phụ lục BB-X (Lộ trình xóa bỏ thuế quan), liên quan đến hàng hóa nông nghiệp được phân loại dòng thuế “SG2” tại cột X trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản (hàng hóa SG2), Nhật Bản chỉ có thể áp dụng biện pháp tự vệ nông nghiệp khi các hội tụ đủ các điều kiện dưới dưới, ngoại trừ được quy định tại Đoạn 7:
  - (a) trong năm thứ nhất và thứ 2, ngoại trừ được quy định tại Đoạn 6, Nhật Bản có thể áp dụng biện pháp tự vệ nông nghiệp theo Mục này về hàng hóa SG2 xuất khẩu từ các Thành viên khác nếu tổng khối lượng hàng hóa SG 2 nhập khẩu từ các Thành viên khác đó trong năm tương ứng vượt quá 112% so với tổng khối lượng nhập khẩu lớn nhất hàng hóa SG2 từ Thành viên đó trong suốt một năm bất kỳ trong 3 năm tài khóa trước đó;

- (b) trong năm thứ 3 và thứ 4, Nhật Bản có thể áp dụng biện pháp tự vệ nông nghiệp theo Mục này về hàng hóa SG2 từ Thành viên khác nếu tổng khối lượng nhập khẩu hàng hóa SG2 từ Thành viên đó trong năm tương ứng vượt quá 116% so với tổng khối lượng nhập khẩu lớn nhất hàng hóa SG2 từ Thành viên khác đó trong suốt một năm bất kỳ trong 3 năm tài khóa trước đó.
- (c) Trong năm thứ 5 và thứ 6:
- (i) Nhật Bản có thể áp dụng biện pháp tự vệ nông nghiệp theo Mục này đối với hàng hóa SG2 từ Thành viên khác được nhập khẩu với mức giá bằng hoặc cao hơn mức giá kiểm soát đối với hàng hóa SG2, nếu tổng khối lượng nhập khẩu các mặt hàng SG2 đó từ các Thành viên khác trong năm tương ứng vượt 116% so với tổng khối lượng nhập khẩu hàng hóa SG2 như vậy từ Thành viên khác đó trong suốt một năm bất kỳ trong 3 năm tài khóa trước đó; hoặc
- (ii) Nhật Bản có thể áp dụng biện pháp theo Mục này đối hàng hóa SG2 nhập khẩu với giá thấp hơn mức giá không chế đối với hàng hóa SG2, nếu tổng khối lượng nhập khẩu hàng hóa như vậy từ các Thành viên khác trong năm tương ứng vượt quá:
- (A) Trong năm thứ 5: 90.000 tấn;  
(B) trong năm thứ 6: 102.000 tấn;
- (d) trong năm thứ 7 đến năm thứ 11:
- (i) Nhật Bản có thể áp dụng biện pháp tự vệ nông nghiệp theo mục này đối với hàng hóa SG2 từ Thành viên khác được nhập khẩu với giá ngang bằng hoặc lớn hơn mức giá không chế, nếu tổng khối lượng của hàng hóa SG2 này nhập khẩu từ Thành viên khác đó trong năm tương ứng vượt quá 119% của tổng khối lượng nhập khẩu mặt hàng SG2 từ Thành viên khác đó trong suốt một năm bất kỳ trong vòng 3 năm tài khóa trước đó; hoặc
- (ii) Nhật Bản có thể áp dụng biện pháp tự vệ nông nghiệp theo Mục này đối với hàng hóa SG2 nhập khẩu theo giá thấp hơn giá không chế, nếu tổng khối lượng nhập khẩu các mặt hàng SG2 đó từ các Thành viên khác trong năm tương ứng vượt quá:
- (A) trong năm thứ 7: 114.000 tấn;  
(B) trong năm thứ 8: 126.000 tấn;

- (C) trong năm thứ 9: 138.000 tấn;
- (D) trong năm thứ 10: 150.000 tấn;
- (E) trong năm thứ 11: 150.000 tấn.

(e) Vì mục đích của đoạn (c) và (d) **mức giá không chế** nghĩa là:

- (i) Đối với **hàng hóa chính gốc/ có xuất xứ** có mã chi tiết dòng thuế là 020312.021, 020312.023, 020319.021, 020319.023, 020322.021, 020322.023, 020329.021, 020329.023, 020630.092, 020630.093, 020649.092 hoặc 020649.093: 399 yên/kg; và
- (ii) Đối với **hàng hóa chính gốc/ có xuất xứ** có mã chi tiết dòng thuế là 020311.020, 020311.030, 020321.020 hoặc 020321.030: 299,25 yên/kg.

2. Đối với hàng hóa SG2, thuế suất hải quan dẫn chiếu tại Đoạn 3(c) của Ghi chú cho Phụ lục B-1 của Lộ trình cam kết của Nhật Bản là:

(a) đối với hàng hóa SG2 có mã chi tiết dòng thuế là 020311.040, 020312.022, 020319.022, 020321.040, 020322.022, 020329.022 020630.099, hoặc 020649.099:

- (i) trong năm thứ nhất đến hết năm thứ 3: 4,0%;
- (ii) trong năm thứ 4 **đến hết năm thứ 6**: 3,4%;
- (iii) trong năm thứ 7 đến hết năm thứ 9: 2,8%; và
- (iv) trong năm thứ 10 và năm thứ 11: 2,2%.

(b) đối với hàng hóa SG2 có mã chi tiết dòng thuế là 020312.021, 020312.023, 020319.021, 020319.023, 020322.021, 020322.023, 020329.021, 020329.023, 020630.092, 020630.093, 020649.092 hoặc 020649.093, thấp hơn:

- (i) mức chênh lệch giữa giá nhập khẩu CIF/kg và **giá nhập khẩu tiêu chuẩn tự vệ ban đầu**; và the difference between CIF import price per kilogramme and **the First Safeguard Standard Import Price**; and
- (ii) **thuế suất thay thế ban đầu the first alternative rate**.

(c) Vì mục đích của đoạn (b):

- (i) **Giá nhập khẩu tiêu chuẩn tự vệ ban đầu First Safeguard Standard Import Price** nghĩa là giá ngang bằng 524 yên/kg nhân với tổng của 100%

với thuế suất hải quan quy định tại Đoạn 2(a) trong năm tương ứng; và

(ii) **Thuế suất thay thế ban đầu** nghĩa là **the first alternative rate**:

- (A) trong năm thứ nhất đến hết năm thứ 4: mức thuế suất chi tiết trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản đối với các dòng 020312.023, 020319.023, 020322.023, 020329.023, 020630.093 hoặc 020649.093 đối với năm thứ nhất đến hết năm thứ 4; for years 1 through 4;
- (B) trong năm thứ 5 đến hết năm thứ 9: 100 yên/kg; và
- (C) trong năm thứ 10 và thứ 11: 70 yên/kg.

(d) đối với hàng hóa SG2 có mã chi tiết dòng thuế là 020311.020, 020311.030, 020321.020 or 020321.030, thấp hơn:

(i) Mức chênh lệch giữa giá nhập khẩu CIF/kg và **giá nhập khẩu chuẩn áp dụng đối với tự vệ thứ 2 the Second Safeguard Standard Import Price**; và

(ii) **Thuế suất thay thế thứ hai the second alternative rate**:

(e) Vì mục đích của Đoạn (d):

(i) **giá nhập khẩu chuẩn áp dụng đối với tự vệ thứ 2** nghĩa là mức giá ngang bằng với 393 yên/kg nhân với tổng của 100% và thuế suất hải quan quy định tại đoạn 2(a) trong năm liên quan; và

(ii) **Thuế suất thay thế thứ hai** nghĩa là:

- (A) Trong năm thứ nhất đến thứ 4: thuế suất được chi tiết trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản đối với các dòng thuế 020311.020 hoặc 020321.020 cho năm thứ nhất đến hết năm thứ 4;
- (B) Trong năm thứ 5 đến năm thứ 9: 75 yên/kg; và
- (C) Trong năm thứ 10 và 11: 52.5 yên/kg.

3. Bất kỳ biện pháp tự vệ nông nghiệp nào được áp dụng theo Phần này chỉ được duy trì cho đến hết năm tài khóa mà biện pháp đó được áp dụng.

4. Nhật Bản sẽ xóa bỏ, không áp dụng biện pháp tự vệ nông nghiệp theo Mục này sau khi hết năm thứ 11.

5. Nhật Bản sẽ không áp dụng các biện pháp thuế quan khẩn cấp đối với thịt lợn được dẫn chiếu ở Đoạn 1 của Điều 7-6 của Luật Các biện pháp thuế quan tạm thời đối với hàng hóa SG2.
6. Nếu năm thứ nhất ít hơn 12 tháng, mức không chế áp dụng đối hàng hóa SG2 từ Thành viên khác trong năm thứ nhất theo mục đích của Đoạn 1(a) sẽ xác định bằng cách nhân 112% của tổng khối lượng nhập khẩu lớn nhất mặt hàng SG2 đó từ Thành viên đó trong suốt một năm bất kỳ trong 3 năm tài khóa trước đó với một phân tử mà tử số đó là số tháng kể từ ngày hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản cho đến ngày 31/3 ngay sau đó và mẫu số của chúng là 12. Vì mục đích xác định số phân tử cụ thể của câu trên và vì mục đích xác định mức không chế áp dụng theo câu trên, bất kỳ số thập phân nào nhỏ hơn 1,0 sẽ được làm tròn đến số nguyên gần nhất (trong trường hợp 0,5 sẽ được làm tròn thành 1,0).
7. Nếu hiệp định này có hiệu lực đối với Thành viên khác ngoài Nhật Bản theo Điều khoản DDD.5.4 và 5.5 và ngày có hiệu lực của Hiệp định này với Thành viên đó không phải là ngày 1 tháng 4, mức không chế áp dụng đối với hàng hóa SG2 nhập khẩu từ Thành viên đó trong năm tương ứng với mục đích của Đoạn 1 sẽ được xác định bằng cách nhân mức không chế mà có thể áp dụng theo Đoạn 1 nếu đó là 1 năm đầy đủ, ngoại trừ năm thứ nhất – thời điểm mà mức không chế được xác lập theo Đoạn 6, phần trăm nhân với tử số mà sẽ được xác định theo số tháng giữa ngày hiệp định có hiệu lực đối với Thành viên đó đến ngày 31 tháng 3 ngay sau đó và chia cho 12. Vì mục đích của việc xác định phân tử số chi tiết ở câu trên và vì mục đích xác định mức không chế áp dụng phù hợp với câu trên, các số nhỏ hơn 1,0 sẽ được làm tròn đến số nguyên gần nhất (trường hợp 0,5 làm tròn đến 1,0).

Ghi chú của người dự thảo:

*Từ năm thứ 5 và các năm tiếp theo, một Bên có thể áp dụng một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp đối với các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc thuộc nhóm 2 và nhóm 5 như mô tả trong bảng dưới đây tương ứng với ngưỡng giá mới được thiết lập (399 yen/kg đối với mặt hàng thịt cắt và 299.25 yen/kg (=75% của 399 yen/kg) đối với thịt nguyên con bỏ đầu): trường hợp có các mặt hàng nhập khẩu vào với mức giá cao hơn ngưỡng giá mới và có những mặt hàng lại có mức giá thấp hơn ngưỡng giá mới. Theo đó, mỗi dòng thuế tương ứng có thể được phân thành 2 dòng đại diện cho mặt hàng mà mức giá nhập khẩu vào cao hơn/thấp hơn ngưỡng giá mới, như được mô tả trong bảng dưới đây sau khi Hiệp định TPP có hiệu lực đối với Nhật Bản. Việc điều chỉnh này cần phải được tham vấn ý kiến và ủy quyền của Bộ tài Chính Nhật Bản.*

Nhóm	Mã HS	Mô tả
1	020312022, 020319022, 020322022, 020329022, 020630099, 020649099	Thịt cắt và nội tạng nhập vào với mức giá trên 524 yen/kg
2	020312021, 020319021, 020322021, 020329021, 020630092, 020649092	(a) Thịt cắt và nội tạng nhập vào với mức giá bằng hoặc thấp hơn 524 yen/kg và bằng hoặc cao hơn mức giá 399 yen/kg (ngưỡng giá). (b) Thịt cắt và nội tạng nhập vào với mức giá thấp hơn 399 yen/kg
3	020312023, 020319023, 020322023, 020329023, 020630093, 020649093	Thịt cắt và nội tạng nhập vào với mức giá thấp hơn 64,53 yen/kg
4	020311040, 020321040	Thịt nguyên con bỏ đầu hoặc nửa con bỏ đầu nhập vào với mức giá cao hơn 393 yen/kg
5	020311030, 020321030	(a) Thịt nguyên con bỏ đầu hoặc nửa con bỏ đầu nhập vào với mức giá bằng hoặc thấp hơn mức 393yen/kg và bằng hoặc cao hơn 299.25 yen/kg (ngưỡng giá) (b) Thịt nguyên con bỏ đầu hoặc nửa con bỏ đầu nhập vào với mức giá thấp hơn 299,25 yen/kg
6	020311020, 020321020	Thịt nguyên con bỏ đầu hoặc nửa con bỏ

		đầu nhập vào với mức giá thấp hơn 48,90 yen/kg
--	--	--



## PHẦN C - Biện pháp tự vệ trong nông nghiệp đối với thịt lợn đã chế biến

1. Theo đoạn 2 của Ghi chú B-1 cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản tại Phụ lục BB-X (Lộ trình xóa bỏ thuế), đối với các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc được phân loại dòng thuế là “SG3\*” ở cột X của Lộ trình cam kết của Nhật Bản (các mặt hàng thuộc dòng SG3), Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp bất kỳ chỉ khi đáp ứng được các điều kiện sau, trừ trường hợp quy định trong đoạn 7:

- a) trong năm 1 và 2, trừ trường hợp quy định tại đoạn 6, Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp như quy định trong Phần này đối với các mặt hàng thuộc dòng SG3 đối với thành viên khác chỉ khi tổng khối lượng nhập khẩu các mặt hàng thuộc dòng SG3 trong năm tương ứng của Thành viên đó vượt quá 115 phần trăm tổng khối lượng nhập khẩu lớn nhất các mặt hàng thuộc dòng SG3 hàng năm của Thành viên đó trong ba năm tài khóa liên tiếp trước đó;
  - b) từ năm thứ 3 đến năm thứ 6, Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp như quy định trong Phần này đối với các mặt hàng thuộc dòng SG3 đối với thành viên khác chỉ khi tổng khối lượng nhập khẩu các mặt hàng thuộc dòng SG3 trong năm tương ứng của Thành viên đó vượt quá 118 phần trăm tổng khối lượng nhập khẩu lớn nhất các mặt hàng thuộc dòng SG3 hàng năm của Thành viên đó trong ba năm tài khóa liên tiếp trước đó; và
  - (b) từ năm thứ 7 đến năm thứ 11, Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp như quy định trong Phần này đối với các mặt hàng thuộc dòng SG3 đối với thành viên khác chỉ khi tổng khối lượng nhập khẩu các mặt hàng thuộc dòng SG3 trong năm tương ứng của Thành viên đó vượt quá 121 phần trăm tổng khối lượng nhập khẩu lớn nhất các mặt hàng thuộc dòng SG3 hàng năm của Thành viên đó trong ba năm tài khóa liên tiếp trước đó; và
2. (a) Đối với các mặt hàng thuộc dòng SG3, mức thuế hải quan nêu tại đoạn 3(c) của Ghi chú B-1 cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản sẽ là:
- (i) Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4: 85 % mức thuế cơ bản;
  - (ii) Từ năm thứ 5 đến năm thứ 9: 60 % mức thuế cơ bản; và
  - (iii) Năm thứ 10 và năm thứ 11: 45 % mức thuế cơ bản.

(b) Để phục vụ cho các mục đích của đoạn này, thuế cơ bản sẽ bao gồm phần thuế tính theo giá trị quảng cáo và phần thuế đặc biệt, mỗi phần thuế này sẽ được cắt giảm theo tỷ lệ phần trăm xác định tại tiểu mục (a) để quyết định mức thuế hải quan được nêu tại đoạn

3(c) của Ghi chú B-1 thuộc Lộ trình cam kết của Nhật Bản. Phần thuế tính theo giá trị quảng cáo trong mức thuế cơ bản được quy định là 8,5%, và phần thuế đặc biệt sẽ được tính tương ứng với 614,85 yen/kg trừ đi 0,6 nhân với giá nhập khẩu CIF của mặt hàng thuộc dòng SG3 tương ứng.

3. Bất kỳ biện pháp tự vệ trong nông nghiệp nào được áp dụng trong Phần này sẽ phải duy trì cho đến khi kết thúc năm tài khóa mà trong đó nó được áp dụng.
4. Nhật Bản sẽ không áp dụng bất kỳ biện pháp tự vệ trong nông nghiệp nào trong Phần này sau khi năm thứ 11 kết thúc.
5. Nhật bản sẽ không áp dụng các biện pháp thuế quan khẩn cấp đối với mặt hàng thịt lợn được nêu trong đoạn 1 của điều 7-6 Luật về các biện pháp thuế quan tạm thời của Nhật bản đối với các loại hàng hóa thuộc dòng SG3.
6. Nếu năm thứ 1 có ít hơn 12 tháng, mức áp dụng khởi động đối với các mặt hàng thuộc dòng SG3 dành cho Thành viên khác trong năm thứ 1 theo như các mục tiêu của tiểu đoạn 1(a) sẽ được xác định bằng cách nhân 115 % tổng khối lượng nhập khẩu các mặt hàng thuộc dòng SG3 hàng năm lớn nhất của Thành viên đó trong suốt một năm bất kỳ trong ba năm tài khóa liên tiếp trước đó với một phân số mà tử số là số tháng được tính từ ngày Hiệp định có hiệu lực đối với Nhật Bản cho đến 31 tháng 3 của năm sau, mẫu số là 12 . Để phục vụ cho việc xác định tử số được nêu ở câu trên và để phục vụ cho việc xác định mức áp dụng khởi động phù hợp với câu trên, bất kỳ số thập phân nào nhỏ hơn 1,0 sẽ được làm tròn thành số nguyên gần nhất (trong trường hợp số thập phân là 0,5 sẽ được làm tròn thành 1).
7. Nếu hiệp định này có hiệu lực đối với Thành viên khác ngoài Nhật Bản theo Điều khoản DDD.5.4 và 5.5 và ngày có hiệu lực của Hiệp định này với Thành viên đó không phải là ngày 1 tháng 4, mức không chế áp dụng đối với hàng hóa SG2 nhập khẩu từ Thành viên đó trong năm tương ứng với mục đích của Đoạn 1 sẽ được xác định bằng cách nhân mức không chế mà có thể áp dụng theo Đoạn 1 nếu đó là 1 năm đầy đủ, ngoại trừ năm thứ nhất – thời điểm mà mức không chế được xác lập theo Đoạn 6, phần trăm nhân với tử số mà sẽ được xác định theo số tháng giữa ngày hiệp định có hiệu lực đối với Thành viên đó đến ngày 31 tháng 3 ngay sau đó và chia cho 12. Vì mục đích của việc xác định phân tử số chi tiết ở câu trên và vì mục đích xác định mức không chế áp dụng phù hợp với câu trên, các số nhỏ hơn 1,0 sẽ được làm tròn đến số nguyên gần nhất (trường hợp 0,5 làm tròn đến 1,0).



## SECTION D - Agricultural Safeguard Measure for WPC

1. Theo đoạn 2 của Ghi chú B-1 cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản tại Phụ lục BB-X (Lộ trình xóa bỏ thuế), đối với các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc được phân loại dòng thuế là “SG4\*” ở cột X của Lộ trình cam kết của Nhật Bản, Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp đối với các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc chỉ khi khối lượng nhập khẩu các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc từ các Thành viên khác vượt ngưỡng quy định theo từng năm nêu dưới đây:
  - (a) 4.500 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 1, trừ trường hợp đã quy định tại đoạn 6;
  - (b) 4.778 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 2;
  - (c) 5.056 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 3;
  - (d) 5.333 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 4;
  - (e) 5.611 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 5;
  - (f) 5.889 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 6;
  - (g) 6.167 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 7;
  - (h) 6.444 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 8;
  - (i) 6.722 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 9;
  - (j) 7.000 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 10;
  - (k) 7.750 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 11;
  - (l) 8.500 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 12;
  - (m) 9.250 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 13;
  - (n) 10.250 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 14;
  - (o) 11.250 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 15;
  - (p) 12.250 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 16;
  - (q) 13.250 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 17;
  - (r) 14.250 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 18;
  - (s) 15.250 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 19;
  - (t) 16.250 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 20; và
  - u) đối với mỗi năm kể từ năm thứ 21 và các năm tiếp theo, ngưỡng áp dụng sẽ tăng thêm là 1.250 tấn/m<sup>3</sup> mỗi năm so với ngưỡng quy định của năm trước.
  
2. Đối với các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc được phân loại dòng thuế là “SG4\*”, mức thuế hải quan nêu tại đoạn 3(c) của Ghi chú B-1 cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản sẽ là:
  - (a) từ năm 1 đến năm thứ 5, 29,8 % cộng 120 yen/kg;
  - (b) từ năm thứ 6 đến năm thứ 10, 23,8 % cộng 105 yen/kg;
  - (c) từ năm thứ 11 đến năm thứ 15, 19,4 % cộng 90 yen/kg;
  - (d) từ năm thứ 16 đến năm thứ 20, 13,4 % cộng 75 yen/kg;
  - (e) đối với mỗi năm kể từ năm thứ 21 và các năm tiếp theo đó:

- (i) phần thuế tính theo giá trị của thuế suất sẽ thấp hơn 1,9% so với mức thuế suất được áp trong năm tài khóa trước đó và phần thuế theo giá trị tuyệt đối của thuế suất sẽ thấp hơn 10,7 yên/kg so với mức thuế giá trị tuyệt đối này được áp trong năm tài khóa trước đó, trừ khi biện pháp tự vệ nông nghiệp quy định tại Mục này đã được sử dụng trong năm tài khóa trước; và
  - (ii) phần thuế tính theo giá trị của thuế suất sẽ thấp hơn 1,0% so với mức thuế suất này được áp trong năm tài khóa trước đó và phần cố định của thuế suất sẽ thấp hơn 5,0 yên/kg so với mức thuế cố định được áp trong năm tài khóa trước đó nếu một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp được đưa ra trong Phần này được áp dụng trong năm tài khóa trước.
3. Bất kỳ biện pháp tự vệ trong nông nghiệp nào được áp dụng trong Phần này sẽ phải duy trì cho đến kết thúc năm tài khóa mà biện pháp tự vệ đó được áp dụng.
  4. trong bất kỳ ba năm tài khóa liên tiếp nào sau năm thứ 20, nếu Nhật Bản không áp dụng một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp nào trong Phần này thì Nhật Bản sẽ không được áp dụng bất kỳ biện pháp tự vệ trong nông nghiệp nào khác trong Phần này.
  5. (a) bất kể các quy định nêu tại đoạn 1, Nhật Bản sẽ không áp dụng bất kỳ biện pháp tự vệ trong nông nghiệp nào trong Phần này nếu:
    - (i) ở Nhật, thị trường nội địa không có đủ sữa tách béo; or
    - (ii) ở Nhật, nhu cầu sử dụng sữa tách béo không giảm.
 (b) Nếu Nhật bản áp dụng một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp trong Phần này trong khi Thành viên khác mà hàng hóa có xuất xứ chính gốc của họ là đối tượng bị áp dụng cho rằng một trong các điều kiện đặt ra ở tiểu đoạn (a) đã được thỏa mãn, Bên kia có thể:
    - (i) Yêu cầu Nhật Bản giải thích tại sao Nhật Bản không xem xét một trong những điều kiện được đặt ra ở tiểu đoạn (a) đã được thỏa mãn; và
    - (ii) Yêu cầu Nhật Bản chấm dứt áp dụng biện pháp tự vệ trong nông nghiệp cho thời gian còn lại của năm tài khóa.
  6. Nếu năm 1 ít hơn 12 tháng, ngưỡng áp dụng khởi điểm cho năm 1 theo như các mục đích của đoạn 1(a) sẽ được xác định bằng cách nhân 4.500 tấn/m<sup>3</sup> với một phần của phân số mà tử số là số tháng được tính từ thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với Nhật Bản cho đến 31 tháng 3 tiếp theo và mẫu số là 12. Để phục vụ cho việc xác định tử số được nêu ở câu trên và để phục vụ cho việc xác định ngưỡng áp dụng khởi động phù hợp với câu trên, bất kỳ số thập phân nào nhỏ hơn 1,0 sẽ được làm tròn thành số nguyên gần nhất

(trong trường hợp số thập phân là 0,5, sẽ được làm tròn thành 1,0).

Ghi chú của người dự thảo:

*Do các dòng thuế áp dụng cho váng sữa được phân theo mức độ hàm lượng chất béo, chứ không theo hàm lượng chất đạm như phân loại thuế hiện hành, các dòng thuế được xếp vào nhóm SG4 có thể được phân chia dựa theo ngưỡng hàm lượng chất đạm như được mô tả trong bảng dưới.*

*Bảng này được đưa ra để phục vụ cho mục đích mô tả nhằm giúp hiểu rõ về cơ chế tự vệ được hình thành từ các phiên đàm phán. Cần tham vấn thêm ý kiến của Bộ Tài chính trong việc cho phép chia các dòng thuế.*

Mã H.S.		Mô tả
0404.10	139	Váng sữa nguyên chất và váng sữa đã xử lý, tiệt trùng, đông lạnh, bảo quản, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, Có hàm lượng chất béo, theo trọng lượng, không quá 5%, ngoại trừ STE, chất khác ngoài khoáng trong váng sữa cô đặc, có pha đường khác hơn so với khoáng sản tập trung whey, pha thêm đường, ngoài lượng hạn ngạch thuế quan
	139A	— Hàm lượng chất đạm ít hơn 25%
	139B	— Hàm lượng chất đạm bằng hoặc cao hơn 25% nhưng thấp hơn 45%
	139C	— Hàm lượng chất đạm bằng hoặc cao hơn 45%

Mã H.S.		Mô tả
0404.10	149	Váng sữa nguyên chất và váng sữa đã xử lý, tiệt trùng, đông lạnh, bảo quản, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, Có hàm lượng chất béo, theo trọng lượng, không quá 5%, ngoại trừ STE, chất khác ngoài khoáng trong váng sữa cô đặc, có pha đường khác hơn so với khoáng sản tập trung whey, pha thêm đường, ngoài lượng hạn ngạch thuế quan
	149A	— Hàm lượng chất đạm ít hơn 25%
	149B	— Hàm lượng chất đạm bằng hoặc cao hơn 25% nhưng thấp hơn 45%
	149C	— Hàm lượng chất đạm bằng hoặc cao hơn 45%

Mã H.S.		Mô tả
0404.10	179	Váng sữa nguyên chất và váng sữa đã xử lý, tiệt trùng, đông lạnh, bảo quản, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, Có hàm lượng chất béo, theo trọng lượng, không quá 5%, ngoại trừ STE, chất khác ngoài khoáng trong váng sữa cô đặc, có pha đường khác hơn so với khoáng sản tập trung whey, pha thêm đường, ngoài lượng hạn ngạch thuế

179A	— —Hàm lượng chất đạm ít hơn 25%
179B	— —Hàm lượng chất đạm bằng hoặc cao hơn 25% nhưng thấp hơn 45%
179C	— —Hàm lượng chất đạm bằng hoặc cao hơn 45%

<b>Mã H.S.</b>	<b>Mô tả</b>
0404.1 0	Váng sữa nguyên chất và váng sữa đã xử lý, tiệt trùng , đông lạnh , bảo quản , cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác , Có hàm lượng chất béo, theo trọng lượng, không quá 5 % , ngoại trừ STE, chất khác ngoài khoáng trong váng sữa cô đặc, có pha đường khác hơn so với khoáng sản tập trung whey , pha thêm đường , ngoài lượng hạn ngạch thuế quan
189A	— —Hàm lượng chất đạm ít hơn 25%
189B	— —Hàm lượng chất đạm bằng hoặc cao hơn 25% nhưng thấp hơn 45%
189C	— —Hàm lượng chất đạm bằng hoặc cao hơn 45%



## PHẦN E - Biện pháp tự vệ trong nông nghiệp đối với bột váng sữa Whey Powder

1. Theo đoạn 2 của Ghi chú B-1 cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản tại Phụ lục BB-X (Lộ trình xóa bỏ thuế), đối với các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc được phân loại dòng thuế là “SG4\*\*” ở cột X của Lộ trình cam kết của Nhật Bản, Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp đối với các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc chỉ khi khối lượng nhập khẩu các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc từ các Thành viên khác vượt ngưỡng quy định theo từng năm nêu dưới đây:
  - (a) 5.000 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 1, trừ trường hợp đã quy định tại đoạn 6;
  - (b) 5.333 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 2;
  - (c) 5.667 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 3;
  - (d) 6.000 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 4;
  - (e) 6.333 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 5;
  - (f) 6.667 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 6;
  - (g) 7.000 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 7;
  - (h) 7.333 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 8;
  - (i) 7.667 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 9;
  - (j) 8.000 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 10;
  - (k) 8.500 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 11;
  - (l) 9.000 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 12;
  - (m) 9.750 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 13;
  - (n) 10.500 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 14;
  - (o) 11.250 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 15; và
  - (p) đối với mỗi năm kể từ năm thứ 16 và các năm tiếp theo, ngưỡng áp dụng sẽ tăng thêm là 1.000 tấn/m<sup>3</sup> mỗi năm so với ngưỡng quy định của năm trước.
2. Đối với các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc được phân loại dòng thuế là “SG4\*\*”, mức thuế hải quan nêu tại đoạn 3(c) của Ghi chú B-1 cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản sẽ là:
  - (a) từ năm thứ 1 đến năm thứ 5, 29,8% cộng 75 yen/kg;
  - (b) từ năm thứ 6 đến năm thứ 10, 23,8 % cộng 45 yên/kg;
  - (c) từ năm thứ 11 đến năm thứ 15, 13,4% cộng 30 yên/kg; và
  - (d) cho mỗi năm bắt đầu từ năm thứ 16 và các năm tiếp theo sau đó:
    - (i) Sẽ thấp hơn ngưỡng được áp dụng của năm trước là 2,0 % và 4, 0 yen/kg, trừ phi trong năm tài khóa trước một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp được đưa ra trong Phần này đã được áp dụng; và
    - (ii) Sẽ thấp hơn ngưỡng được áp dụng của năm trước là 1,0% và 2,0 yên/kg nếu trong năm tài khóa trước một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp được đưa ra

trong Phần này đã được áp dụng;

3. Bất kỳ biện pháp tự vệ trong nông nghiệp nào được áp dụng trong Phần này sẽ phải duy trì cho đến kết thúc năm tài khóa mà trong năm đó nó được áp dụng.
4. trong bất kỳ hai năm tài khóa liên tiếp nào sau năm thứ 15, nếu Nhật Bản không áp dụng một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp nào trong Phần này thì Nhật Bản sẽ không được áp dụng bất kỳ biện pháp tự vệ trong nông nghiệp nào khác trong Phần này.
5. Nếu năm 1 ít hơn 12 tháng, ngưỡng áp dụng khởi điểm cho năm 1 theo như các mục đích của đoạn 1(a) sẽ được xác định bằng cách nhân 5.000 tấn/m<sup>3</sup> với một phần của phân số mà tử số là số tháng được tính từ thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với Nhật Bản cho đến 31 tháng 3 tiếp theo và mẫu số là 12. Để phục vụ cho việc xác định tử số được nêu ở câu trên và để phục vụ cho việc xác định ngưỡng áp dụng khởi động phù hợp với câu trên, bất kỳ số thập phân nào nhỏ hơn 1,0 sẽ được làm tròn thành số nguyên gần nhất (trong trường hợp số thập phân là 0,5, sẽ được làm tròn thành 1,0).

## PHẦN F - Biện pháp tự vệ trong nông nghiệp đối với Cam tươi.

1. Theo đoạn 2 của Ghi chú B-1 cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản tại Phụ lục BB-X (Lộ trình xóa bỏ thuế), đối với các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc được phân loại dòng thuế là “SG5” ở cột X của Lộ trình cam kết của Nhật Bản, Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp đối với các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc chỉ khi khối lượng nhập khẩu các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc từ các Thành viên khác trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 12 và 31 tháng 3 trong bất kỳ năm tài khóa nào vượt vượt ngưỡng quy định nêu dưới đây:
  - (a) 35.000 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 1. trừ trường hợp đã quy định tại đoạn 5;
  - (b) 37.000 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 2;
  - (c) 39.000 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 3;
  - (d) 41.000 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 4;
  - (e) 43.000 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 5;
  - (f) 45.000 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 6; and
  - (g) 47.000 tấn/m<sup>3</sup> cho năm thứ 7.
2. Đối với các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc được phân loại dòng thuế là “SG5”, mức thuế hải quan nêu tại đoạn 3(c) của Ghi chú B-1 cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản sẽ là:
  - (a) từ năm 1 đến năm 4: 28 %; và
  - (b) từ năm thứ 5 đến năm thứ 7: 20 %.
3. kỳ biện pháp tự vệ trong nông nghiệp nào được áp dụng trong Phần này sẽ phải duy trì cho đến kết thúc năm tài khóa mà trong năm đó nó được áp dụng
4. Nhật Bản sẽ không áp dụng bất kỳ biện pháp phòng vệ nào trong Phần này sau khi kết thúc năm thứ 7.
5. Nếu năm thứ nhất ít hơn 4 tháng, ngưỡng không chế áp dụng cho năm thứ nhất theo như các mục tiêu của đoạn 1(a) sẽ được xác định bằng cách nhân 35.000 tấn/m<sup>3</sup> với một phần của phân số mà tử số là số tháng được tính từ thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với Nhật Bản cho đến 31 tháng 3 tiếp theo và mẫu số là 4. Để phục vụ cho việc xác định tử số được nêu ở câu trên và để phục vụ cho việc xác định ngưỡng áp dụng khởi động phù hợp với câu trên, bất kỳ số thập phân nào nhỏ hơn 1,0 sẽ được làm tròn thành số nguyên gần nhất (trong trường hợp số thập phân là 0,5, sẽ được làm tròn thành 1,0).

## PHẦN G - Biện pháp tự vệ trong nông nghiệp đối với ngựa đua

1. Theo đoạn 2 của Ghi chú B-1 cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản tại Phụ lục BB-X (Lộ trình xóa bỏ thuế), Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp tự vệ trong nông nghiệp đối với các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc được phân loại dòng thuế là “SG6” ở cột X của Lộ trình cam kết của Nhật Bản, chỉ khi giá nhập khẩu CIF của các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc, tính bằng đồng Yên Nhật, thấp hơn 90% mức giá không chế. Mức giá không chế sẽ là mức giá được thống nhất theo như quy định tại đoạn 4 hoặc 8,5 triệu Yên nếu không có thỏa thuận riêng nào về giá không chế được quy định tại đoạn 4.
2. Đối với các mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc được phân loại dòng thuế là “SG6”, mức thuế hải quan nêu tại đoạn 3(c) của Ghi chú B-1 cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản sẽ là mức thuế hải quan được xác định cho các mặt hàng có xuất xứ chính gốc theo phân loại dòng thuế theo lộ trình B16 đã được xác định trong lộ trình cam kết của Nhật Bản cộng:
  - (a) nếu mức chênh lệch giữa giá nhập khẩu CIF của mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc và mức giá không chế lớn hơn 10% nhưng thấp hơn hoặc bằng 40% của giá kích hoạt: 30% chênh lệch giữa mức ưu đãi chung áp dụng thuế suất hải quan đang có hiệu lực vào thời điểm nhập khẩu và mức thuế suất hải quan áp dụng cho mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc theo phân loại dòng thuế tại lộ trình B16 đã được xác định trong lộ trình cam kết của Nhật Bản;
  - (b) nếu mức chênh lệch giữa giá nhập khẩu CIF của mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc và mức giá không chế lớn hơn 40% nhưng thấp hơn hoặc bằng 60% giá kích hoạt: 50% chênh lệch giữa mức ưu đãi chung áp dụng thuế suất hải quan đang có hiệu lực vào thời điểm nhập khẩu và mức thuế suất hải quan áp dụng cho mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc theo phân loại dòng thuế tại lộ trình B16 đã được xác định trong lộ trình cam kết của Nhật Bản;
  - (c) nếu mức chênh lệch giữa giá nhập khẩu CIF của mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc và mức giá không chế lớn hơn 60% nhưng thấp hơn hoặc bằng 75% giá không chế: 70% chênh lệch giữa mức ưu đãi chung áp dụng thuế suất hải quan đang có hiệu lực vào thời điểm nhập khẩu và mức thuế suất hải quan áp dụng cho mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc theo phân loại dòng thuế tại lộ trình B16 đã được xác định trong lộ trình cam kết của Nhật Bản; and
  - (c) nếu mức chênh lệch giữa giá nhập khẩu CIF của mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc và mức giá không chế lớn hơn 75% giá không chế: sự chênh lệch giữa

mức thuế hải quan áp dụng tối huệ quốc sẽ có hiệu lực ngay khi nhập và mức thuế hải quan áp dụng cho mặt hàng nông sản có xuất xứ chính gốc theo phân loại dòng thuế theo lộ trình B16 đã được xác định trong lộ trình cam kết của Nhật Bản;

3. Nhật Bản sẽ không áp dụng bất kỳ biện pháp phòng vệ nào trong Phần này sau khi kết thúc năm thứ 15.
  
4. Theo yêu cầu của một Bên , và sau thông báo yêu cầu như vậy đến các bên, Nhật Bản và các Thành viên có quan tâm đến việc tham vấn sẽ tham vấn việc triển khai biện pháp phòng vệ được đưa ra trong phần này và có thể cùng nhất trí tiến hành đánh giá định kỳ và cập nhật mức giá khống chế.